PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 24 tháng 06 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ DỊU
- Chức vụ: CÔ NUÔI

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Trứng vịt	Kg	5.00			3.00	2.00	70,000	210,000	140,000	350,000
2	Cua đồng	Kg	1.50			0.80	0.70	140,000	112,000	98,000	210,000
3	Thịt lơn mỡ	Kg	4.20			1.90	2.30	120,000	228,000	276,000	504,000
4	Sữa chua	Kg	14.50			7.50	7.00	50,000	375,000	350,000	725,000
5	Cà chua	Kg	1.50			0.80	0.70	30,000	24,000	21,000	45,000
6	Rau mùng tơi	Kg	3.50			1.80	1.70	20,000	36,000	34,000	70,000
7	Mướp	Kg	1.50			0.80	0.70	25,000	20,000	17,500	37,500
8	Bí đao (bí xanh)	Kg	1.50			0.80	0.70	20,000	16,000	14,000	30,000
9	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
10	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
11	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
12	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
13	Bí ngô	Kg	1.00				1.00	20,000		20,000	20,000
14	Lá lốt	Kg	0.10			0.05	0.05	30,000	1,500	1,500	3,000
15	Sữa bò tươi	Kg	2.00			1.00	1.00	40,000	40,000	40,000	80,000
16	Sữa đặc có đường	Kg	1.00			0.60	0.40	56,000	33,600	22,400	56,000
17	Cốt dừa	Kg	1.00			0.60	0.40	70,000	42,000	28,000	70,000
18	Gạo nếp cẩm	Kg	1.50			1.00	0.50	40,000	40,000	20,000	60,000
19	Gạo nếp cái	Kg	0.50				0.50	27,000		13,500	13,500
20	Gạo tẻ máy	Kg	8.00			5.00	3.00	19,000	95,000	57,000	152,000
21	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.50			0.25	0.25	65,000	16,250	16,250	32,500
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.05	0.05	25,000	1,250	1,250	2,500
23	Muối	Kg	0.10			0.05	0.05	12,000	600	600	1,200
24	Bột canh	Kg	0.40			0.20	0.20	25,000	5,000	5,000	10,000
	Cộng								1,313,200	1,193,000	
	Tổng cộng								2,506,200		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 06 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 125 - 3 tuổi: 36 - Cháo: 18
Trong đó: + Mẫu giáo: 67 - 4 tuổi: 31 + Nhà trẻ: 58 - Cơm nát: 19
- 5 tuổi: - Cơm thường: 21

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng vịt	3.00	2.00	2.64	1.76	343.2	228.8			374.9	249.9			26.4	17.6	4,857.6	3,238.4
2	Cua đồng	0.80	0.70	0.25	0.22	30.5	26.7			8.2	7.2			5.0	4.3	215.8	188.8
3	Thịt lơn mỡ	1.90	2.30	1.86	2.25	270.0	326.8			694.5	840.7					7,336.3	8,880.8
4	Sữa chua	7.50	7.00	7.50	7.00	247.5	231.0			277.5	259.0			270.0	252.0	4,575.0	4,270.0
5	Cà chua	0.80	0.70	0.76	0.67			4.6	4.0			1.5	1.3	30.4	26.6	152.0	133.0
6	Rau mùng tơi	1.80	1.70	1.49	1.41			29.9	28.2					20.9	19.8	209.2	197.5
7	Mướp	0.80	0.70	0.65	0.57			5.8	5.1			1.3	1.1	18.2	15.9	110.4	96.6
8	Bí đao (bí xanh)	0.80	0.70	0.60	0.53			3.6	3.2					14.4	12.6	72.0	63.0
9	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
10	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
11	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
12	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
13	Bí ngô		1.00		0.82				2.5				0.8		49.8		220.6
14	Lá lốt	0.05	0.05	0.05	0.05			2.2	2.2					2.7	2.7	19.5	19.5
15	Sữa bò tươi	1.00	1.00	1.00	1.00	39.0	39.0			44.0	44.0			48.0	48.0	740.0	740.0
16	Sữa đặc có đường	0.60	0.40	0.60	0.40	48.6	32.4			52.8	35.2			336.0	224.0	2,016.0	1,344.0
17	Cốt dừa	0.60	0.40	0.48	0.32			23.0	15.4			172.8	115.2	29.8	19.8	1,766.4	1,177.6
18	Gạo nếp cẩm	1.00	0.50	0.50	0.25	64.5	32.3			14.0	7.0					385.0	192.5
19	Gạo nếp cái		0.50		0.50				43.0				7.5		372.5		1,720.0
20	Gạo tẻ máy	5.00	3.00	5.00	3.00			395.0	237.0			50.0	30.0	3,795.0	2,277.0	17,200.0	10,320.0
21	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.25	0.25	0.25	0.25							249.3	249.3			2,242.5	2,242.5
22	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.05	0.05	0.05	0.05	7.5	7.5									30.0	30.0
23	Muối	0.05	0.05	0.05	0.05												
24	Bột canh	0.20	0.20	0.20	0.20			14.2	14.2							56.0	56.0
	Cộng					1,050.8	924.5	487.3	363.7	1,465.9	1,443.0	479.6	410.0	4,622.1	3,368.0	42,070.6	35,217.8
	Bình quân thực tế /1 trẻ					15.7	15.9	7.3	6.3	21.9	24.9	7.2	7.1	69.0	58.1	627.9	607.2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,500,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,506,200 đ
- Thừa:
- Thiếu: 6,200 đ
- Luỹ kế: -6,200

Thực đơn

* Bữa sáng: - Trứng rán sốt thịt, cà chua
- Canh cua đồng nấu rau đay, mùng
* Bữa chiều: - Sữa chua mếp cẩm
Nt - Cháo thịt bí đỏ
*Ăn giữa giờ: - Sữa chua